

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý IV /2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		Đơn vị tính: đồng	
STT	Nội dung	31/12/2008	01/01/2008
I	Tài sản ngắn hạn	3,821,160,281,895	3,135,512,550,218
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	523,218,287,249	399,322,647,501
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	721,385,999,000	266,000,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	760,679,417,500	784,381,315,064
4	Hàng tồn kho	1,755,711,568,490	1,580,078,042,688
5	Tài sản ngắn hạn khác	60,165,009,656	105,730,544,965
II	Tài sản dài hạn	1,793,015,941,860	1,621,282,269,054
1	Các khoản phải thu dài hạn	26,550,103,000	239,429,372,500
2	Tài sản cố định	1,264,664,767,916	950,048,782,543
*	Tài sản cố định hữu hình	876,690,550,744	866,051,056,425
*	Tài sản cố định thuê tài chính	12,691,678,733	14,959,391,455
*	Tài sản cố định vô hình	267,282,811,271	40,827,966,713
*	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	107,999,727,168	28,210,367,950
3	Bất động sản đầu tư	18,330,500,676	7,206,963,211
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	381,380,186,542	392,259,430,415
5	Tài sản dài hạn khác	102,090,383,725	32,337,720,385
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5,614,176,223,755	4,756,794,819,272
IV	Nợ phải trả	1,272,283,167,254	1,533,364,217,971
1	Nợ ngắn hạn	1,243,981,492,528	1,268,386,837,443
2	Nợ dài hạn	28,301,674,726	264,977,380,528
V	Vốn chủ sở hữu	4,108,685,440,123	3,142,550,739,733
1	Vốn chủ sở hữu	4,063,415,570,423	3,121,496,225,838
*	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,963,639,980,000	1,320,000,000,000
*	Thặng dư vốn cổ phần	1,620,900,010,000	1,315,000,000,000
*	Vốn khác của chủ sở hữu	0	
*	Cổ phiếu quỹ	0	
*	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	
*	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,348,485,856)	2,553,408,756
*	Quỹ đầu tư phát triển	0	
*	Quỹ dự phòng tài chính	76,011,921,147	34,196,465,655
*	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	
*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	404,212,145,132	449,746,351,427
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	45,269,869,700	21,054,513,895
*	Quỹ khen thưởng phúc lợi	45,269,869,700	21,054,513,895
*	Nguồn kinh phí		
*	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	Lợi ích của cổ đông thiểu số	233,207,616,378	80,879,861,568
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5,614,176,223,755	4,756,794,819,272

(0) 0

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		Đơn vị tính: đồng	
STT	Chỉ tiêu	Từ 01/10/2008 đến 31/12/2008	Từ 01/01/2008 đến 31/12/2008

1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,856,335,074,307	8,495,858,556,080
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	43,141,772,587	140,811,008,962
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,813,193,301,720	8,355,047,547,118
4	Giá vốn hàng bán	2,005,447,635,941	7,103,979,936,913
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(192,254,334,221)	1,251,067,610,205
6	Doanh thu hoạt động tài chính	62,794,905,993	156,909,744,582
7	Chi phí tài chính	40,662,979,641	178,426,449,187
8	Chi phí bán hàng	35,168,855,050	102,547,214,041
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	40,803,423,286	137,218,412,301
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(246,094,686,206)	989,785,279,258
11	Thu nhập khác	17,064,456,800	35,014,547,302
12	Chi phí khác	13,753,978,184	17,170,120,453
13	Lợi nhuận khác	3,310,478,616	17,844,426,849
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(1,751,410,873)	5,620,756,127
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(244,535,618,463)	1,013,250,462,234
15.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(16,328,481,503)	163,174,776,717
15.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,679,818,952	(1,602,253,992)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(231,886,955,912)	851,677,939,508
16.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	765,735,967	4,226,318,121
16.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(232,652,691,879)	847,451,621,387
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		4,404
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày tháng năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hiếu

Nguyễn Thị Thanh Vân